

# 第2課

## CÁCH VIẾT VĂN BẢN THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH

きほん か かた  
ビジネスメールの基本の書き方&マナー





## PHẦN II. KÍNH NGỮ

## 正しい敬語を使う

尊敬語

丁寧語

美化語

謙譲語 I

謙譲語 II



## ***PHẦN II. KÍNH NGỮ***

- 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ***
- 2. ĐỘNG TỪ KÍNH NGỮ TIÊU BIỂU***
- 3. TỪ CÓ GẮN 「お」、「ご」***
- 4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ***
- 5. NGÔI THỨ NHẤT VÀ NGÔI THỨ BA***
- 6. TỪ MÀO ĐẦU***



## PHẦN II. KÍNH NGỮ

## 正しい敬語を使う

*Sử dụng kính ngữ trong văn viết để thể hiện sự tôn trọng, là một cách để giúp cho việc giao tiếp được trơn tru khi không thể nhìn thấy trực tiếp đối phương.*





# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

---

尊敬語

謙讓語

丁寧語



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

## 尊敬語

- ① お／ご～になります
- ② ～れる・～られる
- ③ 「いらっしゃる」などの特別な形
- ④ お／ご～いただいた○○  
(相手に何かしてもらった時の表現)



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

## 謙讓語

⑤ お／ご～します・いたします・

させていただきます・もうしあげます

⑥ 「まいります」などの特別な形



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

## 丁寧語

⑦ ～ございます／～でございます

⑧ お約束・お急ぎ／ご連絡・ご報告 など



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

例

① お／ご～になります

- ・ 部長は おもどりに になりましたか？
- ・ ご使用に なる場合の ご注意

尊敬語



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

例

② ～れる・～られる

・ もうすぐ部長が 変えられるので、それから話しましょう。

★ 「れる・られる」は受け身の意味と間違えやすいので、  
使わないことが多い。

尊敬語



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

例

③

「いらっしゃる」などの特別な形

- ・ 昨日、山本様が お見えに になりました。
- ・ 部長が おっしゃったことを 覚えていますか。

尊敬語



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

例

④ お／ご～いただいた○○  
(相手に何かしてもらった時の表現)

- ・ お送りいただいた見積もりについてですが、
- ・ 日程は ご覧いただけましたでしょうか。

尊敬語



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

例

⑤ お／ご～します・いたします・  
させていただきます・もうしあげます

- ・ 資料を お送りいたします。
- ・ 私が ご案内申し上げます。

謙讓語



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

例

⑥

「まいります」などの特別な形

- ・ お電話でも 申し上げましたが、
- ・ 提案書を 拝見しました。

謙讓語



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

例

⑦ ～ございます／～でございます

- ・ 弊社には研究施設がございます。
- ・ 新製品のパンフレットでございます。

丁寧語



# 1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(動詞の敬語形)

例

⑧ お約束・お急ぎ／ご連絡・ご報告 など

- ・ お疲れの ようですが 大丈夫ですか。
- ・ ご注文の 品物の 件です

丁寧語



## 2. ĐỘNG TỪ KÍNH NGỮ TIÊU BIỂU

代表的な敬語動詞)

| 順 | 動詞     | 尊敬語         | 謙讓語              |
|---|--------|-------------|------------------|
| 1 | 言います   | おっしゃいます     | 申します／申し上げます      |
| 2 | 聞きます   | お聞きになります    | 伺います／承（うけたまわ）ります |
| 3 | 思います   | お思いになります    | 存じます／拝察（はいさつ）します |
| 4 | 見ます    | ご覧になります     | 拝見します            |
| 5 | 知っています | ご存じです       | 存じております          |
| 6 | 知りません  | ご存じない（そうです） | 存じません            |
| 7 | します    | なさいます／されます  | いたします            |



## 2. ĐỘNG TỪ KÍNH NGỮ TIÊU BIỂU

代表的な敬語動詞)

| 順  | 動詞          | 尊敬語                                    | 謙讓語          |
|----|-------------|----------------------------------------|--------------|
| 8  | います         | いらっしゃいます                               | おります         |
| 9  | 行きます<br>来ます | いらっしゃいます／おいでになります<br>お見えになります／お越しになります | 参ります<br>伺います |
| 10 | 会います        | お会いに  なります                             | お目にかかります     |
| 11 | もらいます       | ――                                     | いただきます       |
| 12 | くれます        | くださいます                                 | ――           |
| 13 | あげます        | ――                                     | 差し上げます       |

### 3. TỪ CÓ GẮN 「お」、 「ご」



#### 「お」のつく言葉

|     |      |     |      |     |
|-----|------|-----|------|-----|
| お礼  | お荷物  | お手数 | お電話  | お約束 |
| お祈り | お見舞い | お名前 | お気持ち |     |
| お食事 | お飲み物 | お急ぎ | お品物  | お休み |
| お写真 | お考え  | お言葉 | など   |     |

### 3. TỪ CÓ GẮN 「お」、 「ご」



#### 「ご」の付く言葉

|     |     |     |     |     |    |
|-----|-----|-----|-----|-----|----|
| ご参考 | ご登録 | ご出張 | ご署名 | ご注文 |    |
| ご遠慮 | ご報告 | ご無理 | ご紹介 | ご予算 |    |
| ご予定 | ご住所 | ご送金 | ご入金 | ご丁寧 |    |
| ご配慮 | ご意見 | ご利用 | ご相談 | ご返事 |    |
| ご無理 | ご紹介 | ご予算 | ご気分 | ご一緒 | など |

### 3. TỪ CÓ GẮN 「お」、 「ご」



- ★ Thường gắn 「お」 với những từ âm kunyomi và những từ có chữ kana phía sau chữ Hán

例: お所 お心遣い お考え お知らせ  
お尋ね お答え お忙しい お暑い

- ★ 「お」 cũng thường gắn với những từ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.

例: お茶 お盆 お食事 お電話  
お時間 お世話 お料理

### 3. TỪ CÓ GẮN 「お」、 「ご」

★ Thường gắn 「ご」 với những từ là âm onyomi



例:    ご住所    ご配慮    ご意見    ご通知  
         ご質問    ご希望    ご協力    ご利用

❀ Một số từ ngoại lệ : 「ごひいき: ưu ái, ủng hộ」

「ごゆっくり」

và sử dụng cả 「ご」 「お」 như : 「お返事」

#### 4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ (丁寧に話すときに語や表現が変わるもの)



### 代名詞

| 普通の言い方 | 改まった言い方 |
|--------|---------|
| これ     | こちら     |
| それ     | そちら     |
| どれ     | どちら     |
| だれ     | どなた     |
| どんな    | どのような   |
| どう     | いかが     |

## 4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ



### 時間

| 普通の言い方 | 改まった言い方      |
|--------|--------------|
| きのう    | 昨日           |
| おととい   | 一昨日 (いっさくじつ) |
| 今日     | 本日 (ほんじつ)    |
| あした    | 明日 (みょうにち)   |
| 次の日    | 翌日 (よくじつ)    |
| 次の次の日  | 翌翌日 (よくよくじつ) |
| あさって   | 明後日 (みょうごにち) |
| ゆうべ    | 昨晚 (さくばん)    |

## 4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ



### 時間

| 普通の言い方 | 改まった言い方     |
|--------|-------------|
| けさ     | けさほど        |
| 明日の朝   | 明朝（みょうちょう）  |
| 今日の夜   | 今夜（こんや）     |
| 去年     | 昨年（さくねん）    |
| おとし    | 一昨年（いっさくねん） |
| 今      | ただいま        |
| さっき    | 先ほど         |
| 後で     | 後ほど         |

## 4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ



### 時間

| 普通の言い方   | 改まった言い方    |
|----------|------------|
| この間      | 先日         |
| その日      | 当日         |
| 今度（今回）   | このたび；このほど  |
| 今度（この次）  | 次回         |
| 今度（ほかの日） | 後日         |
| ちょっと・少し  | 少々（しょうしょう） |
| すぐ       | 早速；至急；～次第  |
| これから     | 今後／これより    |
| ～ぐらい     | ～ほど        |

## 4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ



### 表現

| 普通の言い方   | 改まった言い方        |
|----------|----------------|
| ~です      | ~でございます        |
| ~ではありません | ~ではございません      |
| そうです     | さようでございます      |
| どうですか    | いかがですか         |
| いい       | よろしいですか／結構です   |
| わかりました   | かしこまりました／承りました |
| わかりません   | わかりかねます        |
| あります     | ございます          |

## 4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ



### 表現

| 普通の言い方     | 改まった言い方                        |
|------------|--------------------------------|
| ありません      | ございません                         |
| すみません      | 申し訳ありません<br>恐れ入ります<br>恐縮でございます |
| できません      | できかねます<br>いたしかねます              |
| 本当に        | 誠（まこと）に                        |
| すごく<br>とても | たいへん<br>非常に                    |

#### 4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ (丁寧に話すときに語や表現が変わるもの)



### 代名詞

| 普通の言い方 | 改まった言い方 |
|--------|---------|
| これ     | こちら     |
| それ     | そちら     |
| どれ     | どちら     |
| だれ     | どなた     |
| どんな    | どのような   |
| どう     | いかが     |

## 5. NGÔI THỨ NHẤT VÀ NGÔI THỨ BA (自称と他称)



- ▶ Trong văn bản, khi nói về mình thì dùng cách nói khiêm nhường, khi nói về đối phương thì dùng cách nói tôn kính.
- ▶ “Ngôi thứ nhất” và “ngôi thứ ba”, còn có cách gọi khác là “Khiêm nhường” và “Tôn kính”.

## 5. NGÔI THỨ NHẤT VÀ NGÔI THỨ BA (自称と他称)



|   |     | 自称(じしょう)              | 他称(たしょう)         |
|---|-----|-----------------------|------------------|
| 1 | 個人  | わたし/私 (わたくし)          | ・・様 / 貴殿         |
| 2 | 複数人 | 私ども/手前ども/一同           | 各位/ご一同様          |
| 3 | 会社  | 弊社/小社/当社              | 貴社/御社            |
|   | 団体  | 当店                    | 貴店               |
|   |     | 当行<br>当方              | 貴行               |
| 4 | 社員  | 弊社社員/当社社員<br>弊社・・ (姓) | 貴社/御社社員<br>貴社・・様 |

## 5. NGÔI THỨ NHẤT VÀ NGÔI THỨ BA (自称と他称)



|   |          | 自称(じしょう)              | 他称(たしょう)             |
|---|----------|-----------------------|----------------------|
| 5 | 手紙       | 書面/書中/書状              | 貴信/ご書状/ご書面           |
| 6 | 意見<br>考え | 私見/所見(<br>拙案(せつあん)/考え | ご高見/ご卓見<br>ご意向/お考え   |
| 7 | 配慮       | 配慮(はいりょ)<br>留意(りゅうい)  | ご配慮/ご高配              |
| 8 | 受け取り     | 拝受/受領                 | お受け取り/お納め<br>ご査収/ご受領 |

## 6. **TỪ MÀO ĐẦU** (クッションワード)



*Khi muốn nhờ cậy hay từ chối ai điều gì, nếu sử dụng tốt từ mào đầu sẽ khiến câu văn trở mềm mại và lịch sự hơn giúp thông tin trao đổi, nội dung muốn truyền đạt có sức thuyết phục hơn.*

## 6. TỪ MÀO ĐẦU (クッションワード)



### 頼む・尋ねる

★ れ入りますが

★ お忙しいとは存じますが

★ お手数ですが

★ よろしければ

★ ご面倒ですが

★ お差し支えなければ

★ ご迷惑をお掛けしますが

★ 失礼ですが

★ 申し訳ございませんが

★ 念のため

## 6. TỪ MÀO ĐẦU (クッションワード)



### 断る・謝る

★ あいにくではございますが

★ せっかくですが

★ 残念ながら

★ 申し上げにくいのですが

★ 大変心苦しいのですが

## PHẦN II. KÍNH NGỮ

1. HÌNH THỨC KÍNH NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ
2. ĐỘNG TỪ KÍNH NGỮ TIÊU BIỂU
3. TỪ CÓ GẮN 「お」、「ご」
4. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGỮ KHI MUỐN NÓI LỊCH SỰ
5. NGÔI THỨ NHẤT VÀ NGÔI THỨ BA
6. TỪ MÀO ĐẦU



ご清聴 ありがとうございました。